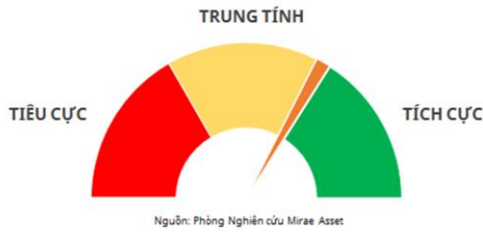


Thang đo sức mạnh thị trường



19 Tháng Tám 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Nhận định thị trường

VN-Index bứt phá nhờ VIC

Với diễn biến tăng điểm mạnh vào cuối phiên khi lực cầu vào nhóm cổ phiếu VN30, đã giúp cho VN-Index quay đầu tăng điểm một cách ngoạn mục. Chỉ số này đóng cửa ở mức cao nhất trong ngày, với mức tăng gần 14 điểm, đóng cửa ở mốc 1,374 điểm (+1,02% DoD) và kết thúc chuỗi giảm điểm 2 phiên liên tục trước đó.

Dòng tiền lan tỏa điều khắp các nhóm cổ phiếu. Tuy nhiên, nổi trội nhất phải kể đến VIC, khi nhận mức tăng hơn 6%, tác động làm tăng VN-Index đến hơn 5,5 điểm. Bên cạnh đó, nhóm chứng khoán, ngân hàng, bất động sản, và vật liệu xây dựng đều ghi nhận mức tăng tích cực trong phiên. Cụ thể, PSI, VIX, WSS, CTS và DSC đạt mức tăng kịch trần trong nhóm chứng khoán.

Khối ngoại tiếp tục duy trì vị thế bán ròng trong phiên thứ 8 tại sàn HSX với giá trị bán ròng hơn 749 tỷ. Ngược lại, đà bán ròng ở sàn HNX đã thay đổi khi khối ngoại mua ròng trong phiên đạt hơn 247 tỷ. Tại sàn HSX, SSI bị bán ròng mạnh nhất với hơn 701 tỷ và VHM được mua ròng hơn 236 tỷ. Tại sàn HNX, PVI được mua ròng hơn 196 tỷ.

Diễn biến tăng điểm tích cực đã giúp điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index được cải thiện từ mức +2 điểm lên mức +3 điểm, nhưng trạng thái đánh giá ngắn hạn tiếp tục duy trì ở mức đánh giá TRUNG TÍNH. P/E hiện tại của VN-Index ở mức 16,5x lần.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	3	TRUNG TÍNH
VN30	5	KHẢ QUAN
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	2	TRUNG TÍNH
Kospi	-7	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-5	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	-3	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-4	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,374.85	1.02	10.56	61.52
HNX	346.07	0.36	18.49	190.35
UPCOM	94.71	0.24	14.67	65.66
MSCI EM	1,261.60	0.46	-4.22	14.75
NIKKEI	27,281.1	-1.10	-1.34	18.05
HANG SENG	25,316.3	-2.13	-7.91	0.55
KOSPI	3,097.83	-1.93	-4.51	31.23
FTSE	7,007.08	-2.26	2.38	14.65
S&P 500	4,400.27	-1.07	3.33	30.38
NASDAQ	14,525.9	-0.89	1.76	30.32

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.56	2.67	16.31
SET INDEX	19.13	1.64	7.55
JCI INDEX	NA	2.03	-7.68
PCOMP INDEX	22.53	1.65	7.53

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	0.86	0	-20	-87
10 năm	2.09	1	-7	-80

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,814	0.01	0.89	1.54
US\$/KRW	1,176	-0.67	-2.43	0.43
US\$/JPY	110	0.19	-0.09	-3.14
US\$/EUR	0.86	0.15	0.93	1.27
US\$/GBP	0.73	0.50	-0.08	-4.30
US\$/SGD	1.36	-0.23	-0.03	0.45

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	973	828	600
HNX	185	127	85
UPCOM	65	55	37

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



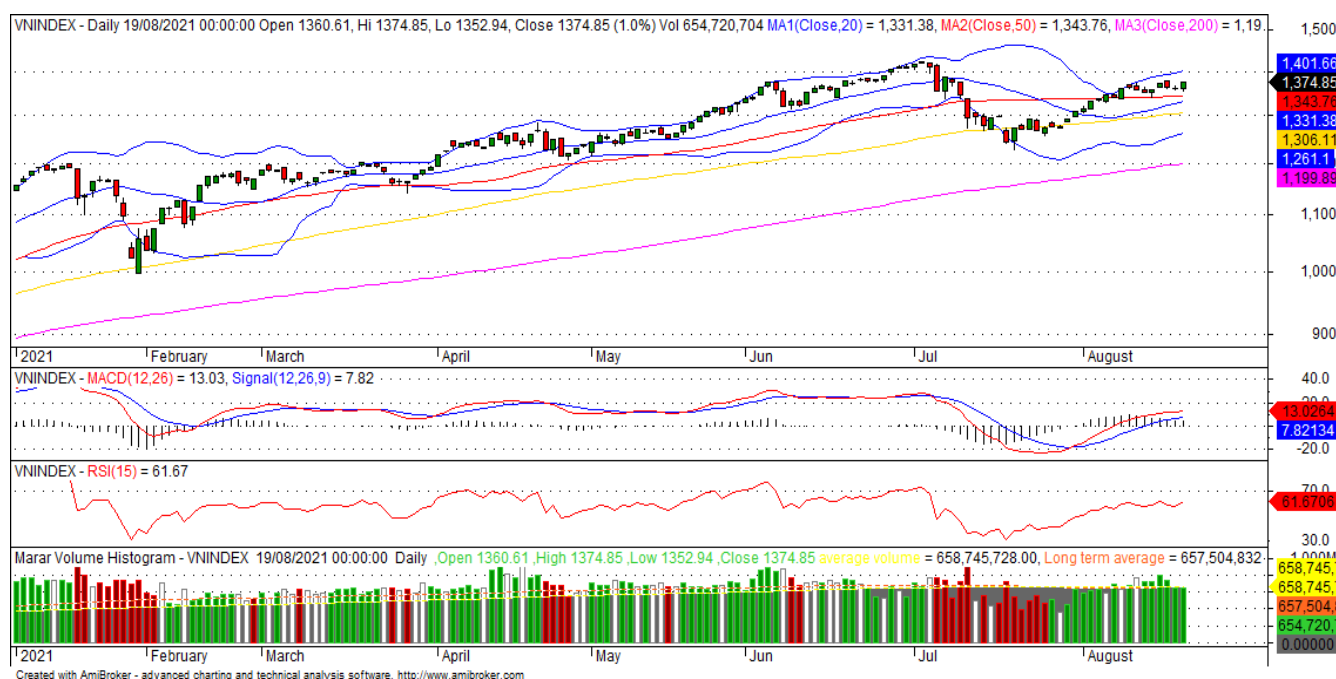
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	3	TRUNG TÍNH
VN30	5	KHẢ QUAN
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (19/08/2021)	Kháng cự 1	1.380
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Đi ngang	1.420
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.300
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.270

VN-Index một lần nữa sẽ kiểm định lại ngưỡng 1,380 điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (19/08/2021)	1.500	Kháng cự 1 1.500
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2 1.550
VN30 - đóng cửa	1.505	Hỗ trợ 1 1.450
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-5.01	Hỗ trợ 2 1.400

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	5	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	-1	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	2	TRUNG TÍNH

Hợp đồng phái sinh tháng 8 đã được đáo hạn, chênh lệch giữ hợp đồng tháng 8 và 9 hiện đang ở mức 13 điểm

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	18.25	6,625,050	5	KHẢ QUAN	5,416	13.5	1.1
ACB	35.3	11,362,630	-2	TRUNG TÍNH	95,379	9.8	2.4
AGR	15.95	2,978,900	7	KHẢ QUAN	3,369	9.7	1.5
ASM	15.75	3,951,555	7	KHẢ QUAN	4,077	10.1	0.9
BCG	17.15	3,872,895	3	TRUNG TÍNH	5,103	5.5	1.4
BID	42.5	2,026,260	-1	TRUNG TÍNH	170,936	17.2	2.1
BSI	28.4	1,667,135	5	KHẢ QUAN	3,453	12.7	2.1
BSR	19.1	14,972,855	-5	TIÊU CỰC	59,220	#N/A N/A	1.9
BVH	55	880,695	6	KHẢ QUAN	40,828	22.6	2.0
CTG	34.3	15,425,800	0	TRUNG TÍNH	164,837	10.0	1.8
CTR	85	1,026,545	3	TRUNG TÍNH	7,899	28.3	7.4
CTS	26.85	1,699,425	7	KHẢ QUAN	2,857	10.0	1.8
DBC	60.3	2,081,270	7	KHẢ QUAN	6,949	5.6	1.5
DCM	23.4	6,360,190	0	TRUNG TÍNH	12,388	20.4	2.0
DDV	15.9	2,905,340	-4	TIÊU CỰC	2,323	81.5	1.8
DGC	108.8	1,534,770	5	KHẢ QUAN	18,613	18.5	4.2
DGW	164	363,735	6	KHẢ QUAN	7,249	17.8	5.2
DIG	34.8	12,046,150	3	TRUNG TÍNH	14,264	19.0	3.0
DPM	34.9	5,911,225	0	TRUNG TÍNH	13,658	12.0	1.6
DRC	35.35	2,981,040	5	KHẢ QUAN	4,199	12.3	2.5
DXG	23.5	5,823,735	4	KHẢ QUAN	12,180	14.8	1.4
FIT	21.1	9,676,435	5	KHẢ QUAN	5,375	38.9	1.7
FLC	10.95	16,911,336	-3	TRUNG TÍNH	7,774	4.3	0.8
FPT	94.5	3,880,995	-4	TIÊU CỰC	85,756	22.3	5.1
FRT	42.6	3,504,795	0	TRUNG TÍNH	3,365	50.5	2.6
GAS	90.9	1,010,120	-5	TIÊU CỰC	173,978	22.3	3.7
GEX	23.6	6,288,310	-2	TRUNG TÍNH	18,436	13.3	1.4
GMD	47.05	4,294,580	-2	TRUNG TÍNH	14,180	34.7	2.3
GVR	38.8	5,861,000	5	KHẢ QUAN	155,200	32.3	3.2
HAH	53.3	2,165,820	-4	TIÊU CỰC	2,526	12.0	2.2
HBC	15.55	5,075,435	4	KHẢ QUAN	3,590	24.5	1.0
HCM	56.4	6,065,225	5	KHẢ QUAN	17,204	19.5	3.6
HDB	36	2,849,640	5	KHẢ QUAN	57,376	10.9	2.2
HDC	65.3	1,053,770	-2	TRUNG TÍNH	5,429	18.4	4.3
HDG	59.3	2,925,745	-2	TRUNG TÍNH	9,703	13.6	2.8
HHV	21.2	4,136,015	5	KHẢ QUAN	5,669	36.3	0.9
HNG	7.5	9,306,360	2	TRUNG TÍNH	8,314	#N/A N/A	1.0
HPG	50.9	25,630,750	7	KHẢ QUAN	227,672	9.1	3.1
HSG	40.45	12,001,435	7	KHẢ QUAN	19,783	5.2	2.0
IDC	39.7	2,598,500	7	KHẢ QUAN	11,910	23.4	3.1
IJC	29.65	7,538,570	5	KHẢ QUAN	6,437	8.4	2.0
ITA	6.73	7,051,705	2	TRUNG TÍNH	6,315	32.0	0.6
KBC	37.2	10,269,890	3	TRUNG TÍNH	17,475	20.7	1.7
KDC	60.4	2,183,750	-7	TIÊU CỰC	13,816	30.8	2.4
KDH	41.55	4,758,865	-2	TRUNG TÍNH	25,889	21.1	3.0
KSB	30.85	2,225,365	7	KHẢ QUAN	2,261	9.1	1.3
LCG	15.5	4,248,605	7	KHẢ QUAN	1,786	4.9	1.0
LPB	25.5	9,704,350	0	TRUNG TÍNH	30,692	11.5	2.0
MBB	31.1	15,528,910	4	KHẢ QUAN	117,506	11.3	2.2
MBS	37	3,698,100	5	KHẢ QUAN	9,901	19.7	3.2
MSN	136.3	1,325,760	-4	TIÊU CỰC	160,907	76.3	7.5
MWG	172.5	1,100,575	2	TRUNG TÍNH	81,984	17.9	4.5

NAF	33.7	1,561,950	2	TRUNG TÍNH	1,603	27.5	2.5
NDN	23.8	2,080,140	7	KHẢ QUAN	1,705	4.8	1.5
NKG	41.9	7,595,725	6	KHẢ QUAN	7,626	5.1	1.6
NLG	42.1	4,144,520	-6	TIÊU CỰC	12,010	10.7	1.9
NTL	34.3	2,428,310	-2	TRUNG TÍNH	2,092	6.8	1.8
NVB	28.5	3,429,290	0	TRUNG TÍNH	11,594	139.0	2.7
NVL	104.9	2,776,455	-2	TRUNG TÍNH	154,581	29.2	4.6
PAN	31.7	2,466,580	2	TRUNG TÍNH	6,622	29.9	1.8
PC1	32.7	1,779,985	5	KHẢ QUAN	6,252	13.5	1.5
PDR	88.3	3,223,855	-7	TIÊU CỰC	42,982	30.4	7.7
PET	26.55	3,207,595	5	KHẢ QUAN	2,219	13.8	1.5
PLX	51.5	1,564,155	-5	TIÊU CỰC	64,056	16.7	2.7
PNJ	94	534,730	-1	TRUNG TÍNH	21,372	16.2	3.7
POW	11.35	8,094,845	0	TRUNG TÍNH	26,580	10.4	0.9
PTB	103	448,295	0	TRUNG TÍNH	5,005	11.5	2.5
PVD	19.5	6,312,690	4	KHẢ QUAN	8,212	711.1	0.6
PVS	26.8	11,648,110	6	KHẢ QUAN	12,809	23.1	1.0
PVT	22.95	4,862,805	4	KHẢ QUAN	7,428	9.8	1.6
REE	60.7	818,280	7	KHẢ QUAN	18,759	10.5	1.5
ROS	5.1	10,511,415	-3	TRUNG TÍNH	2,895	15.7	0.5
SBS	15.7	3,955,815	5	KHẢ QUAN	1,989	1,731.0	9.6
SBT	22.35	4,005,360	7	KHẢ QUAN	13,793	20.9	1.8
SCR	11.15	10,347,190	-2	TRUNG TÍNH	4,085	13.9	0.8
SHB	29.2	16,766,050	2	TRUNG TÍNH	56,226	15.0	2.1
SHS	52.8	7,034,940	4	KHẢ QUAN	10,944	10.2	2.5
SMC	48.4	1,253,560	0	TRUNG TÍNH	2,949	3.1	1.3
SSI	62.7	14,875,170	3	TRUNG TÍNH	41,063	22.3	3.6
STB	29.95	27,151,200	-4	TIÊU CỰC	56,462	15.6	1.8
SZC	47.6	1,713,175	3	TRUNG TÍNH	4,760	19.1	3.6
TCB	53	16,102,035	4	KHẢ QUAN	185,760	11.5	2.2
TCH	18.95	6,159,600	-2	TRUNG TÍNH	7,564	8.7	1.2
TNG	30	3,023,865	5	KHẢ QUAN	2,386	13.5	1.9
TPB	36.7	5,752,345	2	TRUNG TÍNH	39,330	8.7	1.9
VCB	102.8	1,526,365	7	KHẢ QUAN	381,273	18.6	3.6
VCI	63.9	5,795,550	5	KHẢ QUAN	21,279	14.6	4.0
VCS	126	441,470	3	TRUNG TÍNH	20,160	12.8	4.8
VGJ	21.4	4,602,460	5	KHẢ QUAN	10,700	37.5	1.7
VHC	47.6	1,942,695	6	KHẢ QUAN	8,661	11.8	1.6
VHM	111	8,884,610	-4	TIÊU CỰC	371,796	11.2	3.8
VIB	40.55	1,479,670	1	TRUNG TÍNH	62,980	10.8	3.0
VIC	104	2,709,305	6	KHẢ QUAN	395,744	61.6	4.5
VIX	28.1	3,653,765	7	KHẢ QUAN	3,589	5.1	1.6
VJC	120	582,260	7	KHẢ QUAN	64,993	413.6	3.8
VND	54.1	10,955,321	5	KHẢ QUAN	23,210	10.8	2.4
VNM	90.3	3,432,325	6	KHẢ QUAN	188,723	19.8	6.0
VOS	13.8	3,997,655	2	TRUNG TÍNH	1,932	12.7	2.6
VPB	64.6	10,664,990	4	KHẢ QUAN	159,546	12.8	2.6
VRE	27.95	4,910,195	0	TRUNG TÍNH	63,511	23.4	2.1

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Fed đang chuẩn bị siết chính sách hỗ trợ trong năm nay

Tại cuộc họp ngày 27 - 28/7, Ủy ban Thị trường mở Liên bang (FOMC), cơ quan lập chính sách của Fed, đã dự tính giảm quy mô chương trình mua trái phiếu hàng tháng trước cuối năm, biên bản cuộc họp công bố ngày 18/8 cho thấy. Tuy nhiên, các thành viên muốn nêu rõ rằng việc siết hỗ trợ không phải là chỉ báo cho một đợt tăng lãi suất cận kề. “Một số” người còn muốn chờ đến đầu năm 2022 mới bắt đầu siết chính sách. “Về trước mắt, hầu hết thành viên lưu ý rằng, với nền kinh tế nhìn chung tăng trưởng như kỳ vọng, họ kết luận có thể phù hợp để bắt đầu giảm quy mô mua tài sản trong năm nay”, biên bản viết, bổ sung rằng mục tiêu lạm phát đã đạt và “sắp thỏa mãn” về tăng trưởng việc làm. Các thành viên FOMC nhìn chung nhất trí việc làm chưa đạt tiêu chí “tăng trưởng bền vững hơn nữa” mà Fed đặt ra để cân nhắc tăng lãi suất

Giá heo hơi thấp nhất trong vòng hơn 2 năm

Theo thông tin từ Bộ Công Thương, từ đầu tháng 8 đến nay, giá heo hơi trong nước tiếp tục xu hướng giảm. Hiện giá heo hơi trung bình dao động 51.000-55.000 đồng/kg, giảm 2.000- 3.000 đồng/kg so với cuối tháng và là mức thấp nhất kể từ giữa năm 2019. Nguyên nhân là ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhiều tỉnh, thành phố thực hiện giãn cách theo Chỉ thị 16 nên nhu cầu giảm, việc vận chuyển cũng gặp khó khăn. Các lệnh hạn chế nhằm kiểm soát sự lây lan dịch Covid-19 tại TP HCM khiến đầu ra của các trại nuôi tại Đồng Nai gặp khó. Trong khi đó, giá thức ăn chăn nuôi liên tục tăng cao khiến nhiều hộ phải bán sớm cắt lỗ. Dịch Covid-19 cũng ảnh hưởng tới việc nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, đẩy giá cám lên cao, ảnh hưởng tới quá trình chăn nuôi, làm chậm lại nỗ lực khôi phục đàn. Tuy nhiên, nghịch lý là dù giá heo hơi giảm mạnh, giá thịt tại các cửa hàng thịt, các siêu thị mini, các chợ truyền thống và các siêu thị vẫn cao do các chi phí liên quan đồng loạt tăng, đặc biệt là chi phí vận chuyển.

AAA chốt quyền trả cổ tức 2020 và phát hành cổ phiếu thưởng tổng tỷ lệ 15%

Nhựa An Phát Xanh (HoSE: AAA) vừa thông báo 6/9 là ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách cổ đông thực hiện quyền trả cổ tức năm 2020 và phát hành cổ phiếu thưởng tổng tỷ lệ 15%. Cụ thể, công ty sẽ trả cổ tức năm 2020 bằng tiền theo tỷ lệ 5% (1 cổ phiếu được nhận 500 đồng). Số tiền dự kiến thanh toán là hơn 148 tỷ đồng. Thời gian thanh toán là ngày 28/10. Ngoài ra, đơn vị cũng phát hành gần 29,7 triệu cổ phiếu thưởng cho cổ đông với tỷ lệ 10% (10 cổ phiếu sẽ nhận thêm 1 cổ phiếu mới). Vốn điều lệ dự kiến tăng 2.967 tỷ từ lên 3.264 tỷ đồng. Nguồn vốn thực hiện là thặng dư vốn cổ phần thuộc quyền sở hữu và sử dụng của công ty mẹ năm 2020 (hơn 692 tỷ đồng). Năm ngoái, AAA ghi nhận 7.438 tỷ đồng doanh thu và 283 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, lần lượt giảm 20% và 42% so với kết quả kinh doanh năm ngoái. Với kết quả này, cổ đông công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 theo tỷ lệ 5% bằng tiền, thấp hơn mức dự kiến 15% đề ra tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm trước.

MPC: tăng vốn tại công ty sản xuất giống lên 200 tỷ đồng

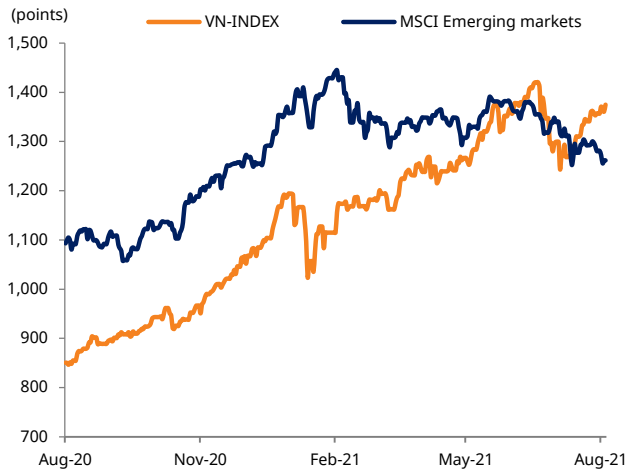
Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (UPCoM: MPC) vừa thông qua việc đầu tư thêm 62 tỷ đồng tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú lên 200 tỷ đồng. Sau khi tăng vốn, tỷ lệ sở hữu của tập đoàn tại công ty con này tăng từ 99,67% lên mức 99,775%, tương ứng giá trị 199,55 tỷ đồng. Trong khi đó, tỷ lệ vốn góp của ông Lê Văn Quang, Tổng Giám đốc Minh Phú kiêm Chủ tịch HĐQT Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú, giảm từ 0,326% xuống 0,225%, tương đương 450 triệu đồng. Tính đến 30/6, Minh Phú sở hữu hệ

thống 16 công ty con và 2 đơn vị liên kết. Trong đó, Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú được thành lập năm 2006 tại tỉnh Ninh Thuận, hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; ngoài ra công ty còn hoạt động chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm, nguyên liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.

VIX sắp chào bán gần 128 triệu cổ phiếu giá 10.000 đồng/cp

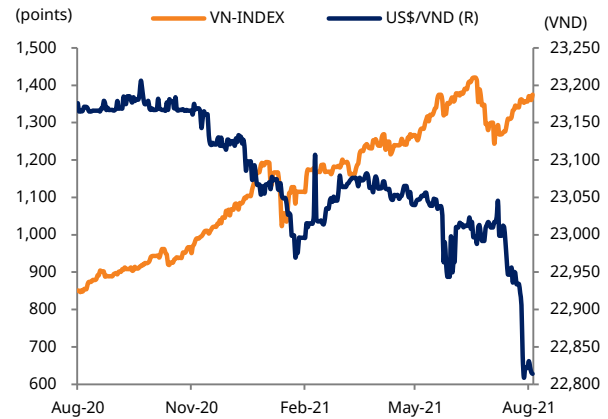
Chứng khoán VIX (HoSE: VIX) thông báo đã nhận được giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng. Doanh nghiệp dự kiến phát hành 146,8 triệu cổ phiếu, tỷ lệ phân phối 115%. Trong đó, 127,7 triệu chào bán cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ 1:1 và 19,2 triệu trả cổ tức, tỷ lệ 15%. Như vậy, vốn điều lệ doanh nghiệp có thể tăng từ 1.277 tỷ đồng lên 2.745 tỷ đồng. Giá phát hành 10.000 đồng/cp, Chứng khoán VIX dự thu về 1.277 tỷ đồng dùng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh nâng cao năng lực đầu tư tự doanh, cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán, bảo lãnh phát hành. Cụ thể, doanh nghiệp dùng 639 tỷ bổ sung cho nguồn vốn hoạt động tự doanh, 511 tỷ cho vay ký quỹ và 127,7 tỷ cho bảo lãnh phát hành.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



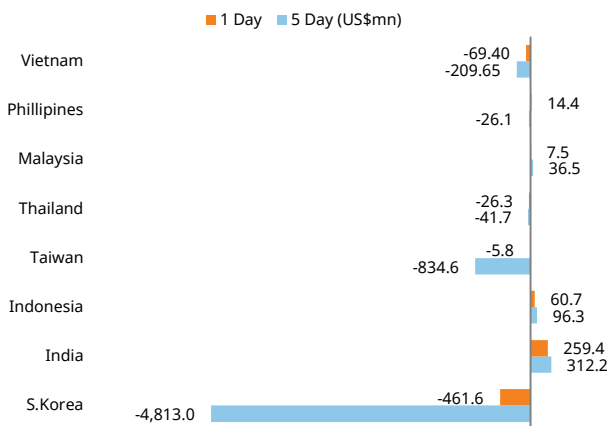
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



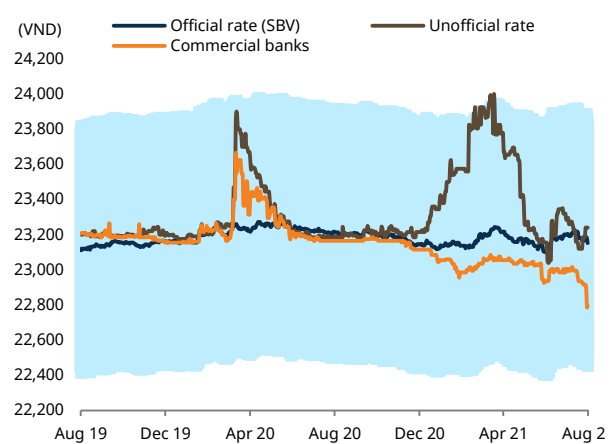
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



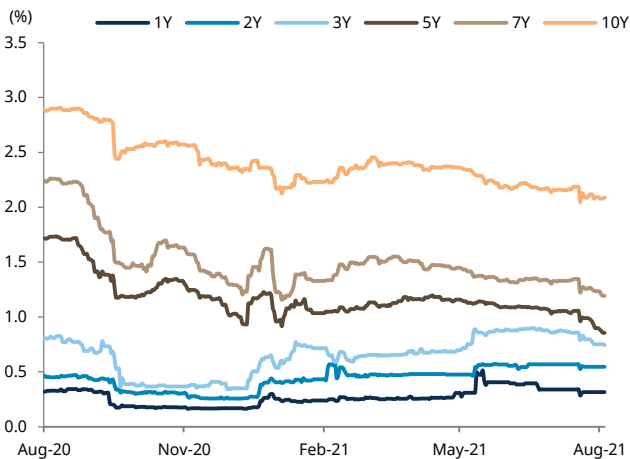
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



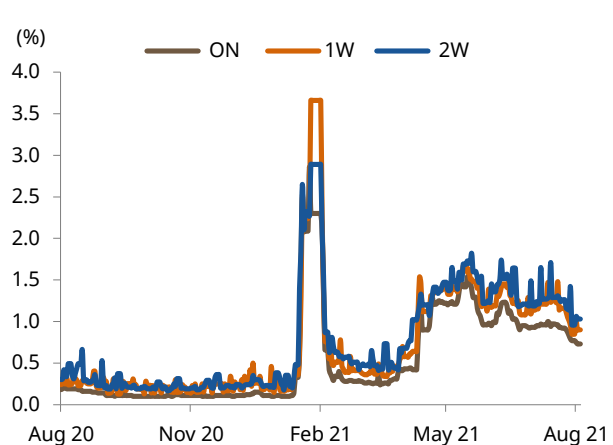
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,505.01	3,863,858		1.0	1.9	9.5	90.6	14.4	12.5	2.7	2.3	35.9	15.4	22.7	20.4
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	35,300	95,379	30.0	-0.7	0.0	9.8	124.1	9.9	8.3	2.1	1.7	27.4	19.3	24.4	22.8
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	42,500	170,936	16.7	-0.4	-0.7	7.2	10.1	18.1	13.2	1.9	1.6	62.2	36.8	12.0	14.6
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	55,000	40,828	26.9	0.5	-0.5	14.6	21.4	23.8	21.1	1.9	1.8	11.2	12.8	8.4	9.0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	34,300	164,837	24.5	-0.6	-0.3	6.4	90.0	9.1	7.6	1.8	1.5	32.6	19.1	19.6	19.9
CTCP FPT	FPT VN	94,500	85,756	49.0	0.5	0.7	11.6	132.0	21.3	17.7	4.7	4.1	24.1	20.3	24.9	25.7
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	90,900	173,978	2.6	-1.8	-3.8	4.8	26.1	18.1	15.5	3.3	3.0	24.5	17.0	19.2	20.4
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	38,800	155,200	0.6	3.3	13.1	32.9	237.4	33.4	30.5	3.0	NA	128.8	9.5	9.3	10.0
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	HDB VN	36,000	57,376	18.4	1.1	2.7	12.9	118.8	10.4	8.7	2.0	1.6	31.1	20.2	21.5	20.9
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	50,900	227,672	26.6	1.0	5.2	14.9	183.4	7.8	7.8	2.5	1.9	127.4	1.2	38.8	28.6
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	41,550	25,889	30.8	0.1	2.8	11.4	96.2	23.0	16.4	2.8	2.3	-3.4	39.6	13.4	16.2
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	31,100	117,506	22.2	0.0	5.4	14.5	185.8	10.4	8.8	1.9	1.6	36.8	18.1	21.7	21.2
Tập đoàn Masan	MSN VN	136,300	160,907	33.4	1.3	1.7	14.2	158.6	50.1	29.5	8.2	6.4	19,820.1	69.9	15.0	22.4
CTCP Thế giới di động	MWG VN	172,500	81,984	49.0	0.0	1.5	10.2	110.9	16.6	13.4	4.0	3.4	19.8	24.2	26.0	26.8
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	104,900	154,581	9.5	1.8	1.3	1.8	127.4	35.9	25.9	4.4	4.1	-541.2	38.6	16.0	14.5
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	88,300	42,982	3.8	-0.8	-4.5	0.6	339.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	51,500	64,056	17.8	-0.2	-2.8	5.1	9.6	18.6	15.7	2.6	2.6	334.9	18.4	16.2	16.6
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	94,000	21,372	49.0	-0.7	-0.5	2.6	69.1	16.8	13.5	3.5	2.9	29.6	25.1	23.4	24.0
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	11,350	26,580	3.0	-0.4	0.0	12.4	11.3	12.8	11.4	0.9	0.9	-10.8	12.2	7.2	7.7
TCT CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	148,000	94,910	62.6	1.4	-3.3	-4.2	-18.1	19.0	16.4	4.1	3.7	9.4	15.3	24.2	24.4
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	62,700	41,063	49.3	4.2	8.7	27.2	330.9	31.3	25.4	4.6	4.3	2.3	23.0	14.1	14.5
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	29,950	56,462	15.9	0.0	1.2	8.9	177.3	23.0	15.5	1.8	1.6	8.4	48.9	8.9	11.8
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	53,000	185,760	22.5	0.4	1.9	10.4	162.4	11.3	9.5	2.0	1.7	33.8	18.2	20.2	19.7
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	36,700	39,330	30.0	-1.5	0.8	16.3	112.0	8.5	7.0	1.7	1.4	26.8	22.1	22.2	21.5
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	102,800	381,273	23.6	1.8	2.9	6.0	23.9	17.3	14.5	3.3	2.7	33.3	19.3	21.1	20.9
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	111,000	371,796	23.8	0.9	-5.1	6.4	38.8	12.0	10.6	3.2	2.5	108.6	13.4	30.3	27.7
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	104,000	395,744	15.0	6.2	5.3	13.7	35.3	62.1	60.7	4.6	4.2	-135.0	2.3	9.3	8.2
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	120,000	64,993	18.3	1.7	1.1	5.3	20.0	160.0	24.5	3.5	2.9	-160.5	552.9	3.8	16.6
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	90,300	188,723	55.0	0.3	-0.2	6.2	-6.0	18.6	17.3	5.8	5.5	1.4	7.5	32.5	33.6
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	64,600	159,546	15.4	0.9	4.4	7.7	201.9	10.0	10.7	2.0	1.6	52.0	-6.4	24.5	18.2
CTCP Vincom Retail	VRE VN	27,950	63,511	30.0	0.5	-0.2	4.3	6.1	26.4	19.5	2.1	1.8	1.1	35.6	7.5	10.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	13.91	5,129,359	1.0	1.6	10.6	61.5	15.7	13.2	2.7	2.3	37.3	19.4	20.0	19.2
Ô tô và phụ tùng	0.00	9,073	0.2	-0.3	15.1	70.6	7.5	6.7	1.4	1.3	29.0	11.6	12.3	12.6
Ngân hàng	0.88	1,671,454	0.2	1.5	8.2	80.1	13.3	10.8	2.2	1.8	34.2	21.6	19.3	19.0
Xây dựng cơ bản	0.64	193,046	1.2	1.6	20.8	89.7	8.0	6.5	1.7	0.4	15.4	21.9	7.9	8.3
Dịch vụ thương mại	0.02	5,382	1.5	0.4	19.9	42.5	8.4	6.6	NA	NA	10.8	39.0	9.8	12.9
May mặc và trang sức	0.00	45,347	0.0	-0.1	9.6	135.7	12.6	10.4	2.5	2.2	38.1	22.0	17.5	18.0
Dịch vụ tiêu dùng	0.03	8,465	0.6	-1.2	8.1	39.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dịch vụ tài chính	0.82	111,698	2.8	10.0	33.6	317.3	19.1	15.0	3.1	2.8	19.2	28.8	12.5	13.5
Năng lượng	-0.12	82,938	-0.5	-1.8	8.3	28.7	21.0	14.8	2.2	2.2	NA	38.4	13.9	14.4
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	1.29	543,569	0.9	0.8	7.9	48.4	25.9	18.7	5.2	4.5	59.1	30.0	20.6	23.2
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.02	1,271	6.8	26.6	58.6	74.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	-0.01	1,853	-1.5	-1.4	-1.7	4.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	0.05	49,860	0.3	1.2	14.8	29.0	20.5	17.3	1.7	1.5	17.8	12.8	7.9	7.4
Nguyên vật liệu	2.64	540,919	1.9	6.7	23.8	193.5	64.5	14.3	2.2	1.0	98.3	-0.1	24.1	19.1
Giải trí và truyền thông	0.00	1,322	-0.4	-2.3	0.5	-26.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	0.15	36,791	0.3	2.7	18.0	33.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	8.30	1,235,347	1.6	3.9	4.6	24.4	8.9	7.8	1.5	1.3	5.8	13.4	8.6	9.0
Bán lẻ	-0.01	91,545	2.5	-0.4	9.2	68.1	55.6	26.3	3.2	2.8	13.8	NA	15.6	14.6
Phần mềm và dịch vụ	0.13	91,154	0.0	1.0	10.6	104.7	16.3	12.9	3.7	3.2	32.6	24.8	23.8	24.8
Thiết bị và phần cứng	0.00	7,249	0.5	-0.4	12.6	128.3	20.0	16.6	4.4	3.8	26.7	20.9	23.4	24.2
Dịch vụ viễn thông	0.00	1,632	0.0	2.7	32.3	259.6	16.9	13.9	4.7	3.6	56.0	22.0	30.8	24.8
Vận tải	0.10	179,136	0.5	17.0	3.5	369.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	-0.81	260,575	0.3	-0.5	10.7	48.1	67.8	12.8	21.1	1.7	NA	NA	-53.4	20.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	104,000	6.2	3,521,100	6.2
VCB VN	102,800	1.8	2,576,600	1.8
GVR VN	38,800	3.3	6,673,700	1.3
VHM VN	111,000	0.9	18,153,200	0.9
NVL VN	104,900	1.8	4,861,800	0.8
HPG VN	50,900	1.0	27,506,300	0.6
MSN VN	136,300	1.3	842,400	0.6
SSI VN	62,700	4.2	15,710,800	0.4
VPB VN	64,600	0.9	12,087,300	0.4
SAB VN	148,000	1.4	473,300	0.3

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	90,900	-1.8	2,388,200	-0.9
CTG VN	34,300	-0.6	11,372,200	-0.3
VIB VN	40,550	-1.3	1,031,300	-0.2
MSB VN	30,100	-2.3	9,937,300	-0.2
ACB VN	35,300	-0.7	9,370,500	-0.2
BID VN	42,500	-0.4	1,803,900	-0.2
TPB VN	36,700	-1.5	3,203,000	-0.2
EIB VN	25,900	-1.5	509,300	-0.1
LPB VN	25,500	-1.5	8,124,200	-0.1
SSB VN	35,900	-1.0	2,059,500	-0.1

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.